

Công ty Cổ phần Kinh Đô

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2011



Công ty Cổ phần Kinh Đô

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 46

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") điều chỉnh sau đây:

Giấy CNDKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất

Điều chỉnh lần thứ hai

Điều chỉnh lần thứ ba

Điều chỉnh lần thứ tư

Điều chỉnh lần thứ năm

Điều chỉnh lần thứ sáu

Điều chỉnh lần thứ bảy

Điều chỉnh lần thứ tám

Điều chỉnh lần thứ chín

Điều chỉnh lần thứ mười

26 tháng 11 năm 2002

22 tháng 9 năm 2003

11 tháng 12 năm 2003

3 tháng 8 năm 2004

7 tháng 10 năm 2004

11 tháng 5 năm 2005

18 tháng 5 năm 2006

6 tháng 7 năm 2006

6 tháng 11 năm 2007

10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một

Điều chỉnh lần thứ mười hai

21 tháng 1 năm 2010

1 tháng 11 năm 2010

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành

Ông Trần Lệ Nguyên

Ông Vương Chin Hua

Bà Vương Bửu Linh

Ông Cô Gia Thọ

Bà Vương Ngọc Xiêm

Ông Trần Quốc Nguyên

Ông Mã Thanh Danh

Ông Nguyễn Văn Thuận

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2011

bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2011

bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2011

bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Cao Thuận

Bà Lương Mỹ Duyên

Ông Võ Long Nguyên

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Foo Woh Seng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Quang Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Lệ Nguyên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

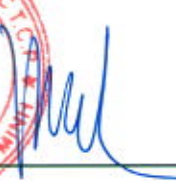
Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2011

Số tham chiếu: 60752643/15053333

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh Đô

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") được trình bày từ trang 6 đến trang 46 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 9 – Tài sản cố định vô hình.

Tổng tài sản của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm một tài sản cố định vô hình trị giá 50.000.000.000 VNĐ thể hiện giá trị của thương hiệu "Kinh Đô" mà Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô góp vốn vào Công ty. Đồng thời, Công ty cũng đã ghi nhận một khoản tương ứng với giá trị tài sản vô hình nói trên vào vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình, và Công văn số 12414/BTC-CĐKT do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 3 tháng 10 năm 2005, thương hiệu được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp thì không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình vì (1) loại thương hiệu này không phải là nguồn lực có thể xác định được, (2) loại thương hiệu này không được đánh giá một cách đáng tin cậy và (3) doanh nghiệp không thể kiểm soát được loại thương hiệu này.

Cũng theo công văn trên, hiện nay cơ chế tài chính của Nhà nước chưa quy định về giá trị quyền sử dụng thương hiệu. Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cũng chưa quy định thương hiệu là tài sản cố định vô hình nên cũng chưa có cơ sở hạch toán. Vì những lý do trên, trong khi Nhà nước chưa hướng dẫn cơ chế tài chính, các công ty không được phép sử dụng thương hiệu để gộp vốn.

Công ty đang khấu trừ thương hiệu "Kinh Đô" trong 20 năm và số khấu trừ đã được tính vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 1.250.000.000 VNĐ, đã làm giảm khoản lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ với số tiền tương đương. Giá trị khấu trừ lũy kế vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 21.666.667.000 VNĐ đã làm giảm khoản lợi nhuận chưa phân phối cũng vào ngày này với số tiền tương đương. Tương tự, việc ghi nhận tài sản thương hiệu "Kinh Đô" cũng đã làm tăng giá trị tổng tài sản và vốn chủ sở hữu với số tiền lần lượt là 28.333.333.000 VNĐ và 50.000.000.000 VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

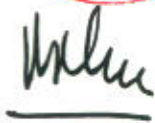
Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được trình bày ở các đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó trình bày việc Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần,
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: D.0048/KTV



Bùi Xuân Vinh,
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0842/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.360.053.403.022	1.597.000.495.642
111	I. Tiền	4	55.476.163.058	564.798.974.165
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11	657.020.012.400	87.005.993.400
121	1. Đầu tư ngắn hạn		663.311.488.052	91.811.488.052
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(6.291.475.652)	(4.805.494.652)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	573.350.849.137	886.812.981.066
131	1. Phải thu khách hàng		69.325.097.187	116.389.044.768
132	2. Trả trước cho người bán		37.944.570.902	29.541.298.121
135	3. Các khoản phải thu khác		466.081.181.048	740.882.638.177
140	IV. Hàng tồn kho	6	44.432.036.391	48.288.106.190
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.774.342.036	10.094.440.821
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		13.965.061.583	6.368.150.962
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.918.994.287	416.321.268
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		3.841.308.021	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.048.978.145	3.309.968.591
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.680.826.552.447	2.385.217.828.570
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		345.000.000	345.000.000
220	II. Tài sản cố định		131.316.264.300	133.682.181.597
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	64.631.138.175	65.051.905.357
222	Nguyên giá		130.509.225.330	135.565.551.204
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(65.878.087.155)	(70.513.645.847)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	12.976.172	32.440.430
225	Nguyên giá		272.499.564	272.499.564
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(259.523.392)	(240.059.134)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	46.137.812.932	43.343.512.308
228	Nguyên giá		69.204.134.287	64.376.924.007
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(23.066.321.355)	(21.033.411.699)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	20.534.337.021	25.254.323.502
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	2.529.006.437.671	2.219.509.842.160
251	1. Đầu tư vào các công ty con		1.473.129.676.500	1.091.979.676.500
252	2. Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát		802.300.000.000	800.500.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		329.003.679.714	421.202.213.291
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(75.426.918.543)	(94.172.047.631)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		20.158.850.476	31.680.804.813
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.266.070.121	3.786.385.755
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	17.892.780.355	27.894.419.058
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.040.879.955.469	3.982.218.324.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		600.560.617.536	544.242.503.625
310	I. Nợ ngắn hạn		588.290.348.949	531.212.378.955
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	105.608.128.460	99.086.199.909
312	2. Phải trả người bán	13	266.478.002.125	182.818.937.913
313	3. Người mua trả tiền trước		16.969.727.007	16.339.408.232
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.151.184.036	2.363.329.098
315	5. Phải trả người lao động		17.396.010.157	3.792.623.370
316	6. Chi phí phải trả	15	59.405.870.256	98.629.977.463
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	113.120.608.304	106.952.171.870
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.160.818.604	21.229.731.100
330	II. Nợ dài hạn		12.270.268.587	13.030.124.670
336	1. Dự phòng trợ cấp thôi việc		12.270.268.587	13.030.124.670
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.440.319.337.933	3.437.975.820.587
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	3.440.319.337.933	3.437.975.820.587
411	1. Vốn cổ phần		1.195.178.810.000	1.195.178.810.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.950.665.093.455	1.950.665.093.455
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(137.401.029.200)	(137.401.029.200)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.294.306.174	986.166.812
417	5. Quỹ đầu tư, phát triển		25.370.280.515	25.370.280.515
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		25.792.635.752	25.792.635.752
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		362.283.288.396	361.247.910.412
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.040.879.955.469	3.982.218.324.212

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	318.474	185.353

Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	847.349.911.088	598.804.293.450
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(3.754.649.498)	(1.475.924.561)
10	3. Doanh thu thuần	18.1	843.595.261.590	597.328.368.889
11	4. Giá vốn hàng bán	19, 21	(676.967.558.118)	(515.744.759.389)
20	5. Lợi nhuận gộp		166.627.703.472	81.583.609.500
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	37.231.522.238	606.793.469.028
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	20	(34.056.507.524) (10.300.980.186)	(207.974.563.604) (8.468.966.379)
24	8. Chi phí bán hàng	21	(104.895.518.504)	(83.966.173.145)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(59.455.996.850)	(41.295.355.436)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.451.202.832	355.140.986.343
31	11. Thu nhập khác	22	20.439.597.628	12.894.864.071
32	12. Chi phí khác	22	(14.853.783.773)	(3.177.915.723)
40	13. Lợi nhuận khác	22	5.585.813.855	9.716.948.348
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		11.037.016.687	364.857.934.691
51	16. Thuế TNDN hiện hành	23.1	-	(98.007.412.515)
52	17. (Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại	23.1	(10.001.638.703)	849.012.963
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế		1.035.377.984	267.699.535.139

Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		11.037.016.687	364.857.934.691
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	7, 8, 9	7.528.203.419	6.692.080.254
03	Các khoản dự phòng		(17.259.148.088)	53.970.404.101
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(124.556.894)	(606.900.860.162)
06	Chi phí lãi vay	20	10.300.980.186	8.468.966.379
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.482.495.310	(172.911.474.737)
09	Giảm các khoản phải thu		325.385.941.334	159.722.883
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		3.856.069.799	12.876.669.408
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		40.563.734.343	(110.541.359.521)
12	Tăng chi phí trả trước		(6.076.594.987)	(1.007.533.979)
13	Tiền lãi vay đã trả		(10.058.410.799)	(7.898.909.315)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.2	(4.079.030.866)	(163.152.966.909)
16	Tiền thu (chi) khác cho hoạt động kinh doanh		13.068.912.496	(935.391.709)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		374.143.116.630	(443.411.243.879)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(19.114.678.998)	(9.236.266.712)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		16.928.624.956	1.323.568.182
23	Tiền chi cho vay		(586.500.000.000)	(396.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay		15.000.000.000	108.500.000.000
25	Tiền chi cho đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(383.536.347.000)	(1.000.000.000)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		52.996.704.000	131.543.440.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.929.701.392	28.887.034.023
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(891.295.995.650)	(135.982.224.507)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	33.649.000.000
33	Tiền vay nhận được		215.398.723.022	208.725.482.899
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(208.876.794.471)	(256.981.819.465)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(704.996.111)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		6.521.928.551	(15.312.332.677)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(510.630.950.469)	(594.705.801.063)
60	Tiền tồn đầu kỳ	4	564.798.974.165	949.242.292.714
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.308.139.362	413.153.327
70	Tiền tồn cuối kỳ	4	55.476.163.058	354.949.644.978

Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán trưởng



Ngày 12 tháng 8 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các Giấy CNDKKD điều chỉnh sau đây:

Giấy CNDKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất

Điều chỉnh lần thứ hai

Điều chỉnh lần thứ ba

Điều chỉnh lần thứ tư

Điều chỉnh lần thứ năm

Điều chỉnh lần thứ sáu

Điều chỉnh lần thứ bảy

Điều chỉnh lần thứ tám

Điều chỉnh lần thứ chín

Điều chỉnh lần thứ mười

26 tháng 11 năm 2002

22 tháng 9 năm 2003

11 tháng 12 năm 2003

3 tháng 8 năm 2004

7 tháng 10 năm 2004

11 tháng 5 năm 2005

18 tháng 5 năm 2006

6 tháng 7 năm 2006

6 tháng 11 năm 2007

10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một

Điều chỉnh lần thứ mười hai

21 tháng 1 năm 2010

1 tháng 11 năm 2010

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 412 (31 tháng 12 năm 2010 là: 580).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27- Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Các chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày ở Thuyết minh số 11 (gọi chung là "Tập đoàn"). Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như được trình bày ở Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 26.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng giữa niên độ hoặc kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty vì Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu, lao động trực tiếp.
Thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Công ty xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó và đánh giá liệu việc thực hiện thỏa thuận này phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phân ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản do Công ty sẽ được quyền mua lại tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	20 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao/khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao/khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.14 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty đã áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán từ năm 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được hoãn lại như được trình bày trong đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào kết thúc kỳ kế toán được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Thông tư 201 khác biệt so với các chính sách kế toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái* ("CMKTVN 10") liên quan đến việc ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ như sau:

Nghiệp vụ	Theo CMKTVN 10	Theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các kỳ sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu Công ty áp dụng CMKTVN 10 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 là không trọng yếu, xét trên phương diện tổng thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Cổ phiếu ngân quỹ*

Cổ phiếu ngân quỹ thể hiện số cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại và được trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ liên quan đến việc mua, bán hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Ban Tổng Giám đốc của Công ty được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	30 tháng 6 năm 2011	VNĐ 31 tháng 12 năm 2010
Tiền mặt	22.713.441	19.546.444
Tiền gửi ngân hàng	53.419.213.507	562.135.742.263
Tiền đang chuyển	2.034.236.110	2.643.685.458
TỔNG CỘNG	55.476.163.058	564.798.974.165

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30 tháng 6 năm 2011	VNĐ 31 tháng 12 năm 2010
Phải thu từ khách hàng	69.325.097.187	116.389.044.768
Trong đó, phải thu của:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	29.807.703.778	47.925.231.896
Các bên thứ ba	39.517.393.409	68.463.812.872
Trả trước cho người bán	37.944.570.902	29.541.298.121
Các khoản phải thu khác:	466.081.181.048	740.882.638.177
Trong đó, phải thu khác từ:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	309.983.509.157	576.386.531.397
Bán khoản đầu tư của Công ty	154.993.440.000	154.993.440.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.104.231.891	9.502.666.780
GIÁ TRỊ THUẬN CỦA CÁC KHOẢN PHẢI THU	573.350.849.137	886.812.981.066

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu với giá trị là 10.000.000.000 VNĐ để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được trình bày trong Thuyết minh số 12.

6. HÀNG TỒN KHO

	30 tháng 6 năm 2011	VNĐ 31 tháng 12 năm 2010
Hàng hóa	41.488.781.235	43.301.262.223
Công cụ, dụng cụ	1.522.213.050	910.306.568
Nguyên liệu, vật liệu	1.416.705.595	3.050.763.775
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.336.511	-
Hàng mua đang đi trên đường	-	1.025.773.624
TỔNG CỘNG	44.432.036.391	48.288.106.190

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VNĐ
Nguyên giá:					
31 tháng 12 năm 2010	2.830.588.944	53.539.132.658	50.895.943.235	28.299.886.367	135.565.551.204
Khấu hao trong kỳ	-	-	10.550.697.728	5.208.238.943	15.758.936.671
Trong đó:					
Mua mới	-	-	10.550.697.728	4.278.416.145	14.829.113.873
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	929.822.798	929.822.798
Giảm trong kỳ	-	(19.060.376.620)	(1.575.640.216)	(179.245.709)	(20.815.262.545)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
30 tháng 6 năm 2011	2.830.588.944	34.478.756.038	59.871.000.747	33.328.879.601	130.509.225.330
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	17.787.343.986	9.883.242.275	5.815.839.250	33.486.425.511
Giá trị khấu hao lũy kế:					
31 tháng 12 năm 2010	117.941.206	34.237.226.984	23.333.637.553	12.824.840.104	70.513.645.847
Tăng trong kỳ	141.529.447	707.757.612	2.916.151.922	1.710.390.524	5.475.829.505
Giảm trong kỳ	-	(8.537.460.363)	(1.573.927.834)	-	(10.111.388.197)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
30 tháng 6 năm 2011	259.470.653	26.407.524.233	24.675.861.641	14.535.230.628	65.878.087.155
Giá trị còn lại:					
31 tháng 12 năm 2010	2.712.647.738	19.301.905.674	27.562.305.682	15.475.046.263	65.051.905.357
30 tháng 6 năm 2011	2.571.118.291	8.071.231.805	35.195.139.106	18.793.648.973	64.631.138.175

Công ty đã sử dụng máy móc và thiết bị với nguyên giá là 32.000.184.684 VNĐ để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng. Chi tiết được trình bày trong Thuyết minh số 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VNĐ

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

31 tháng 12 năm 2010 và 30 tháng 6 năm 2011	272.499.564
---	-------------

Giá trị khấu hao lũy kế:

31 tháng 12 năm 2010	240.059.134
Khấu hao trong kỳ	19.464.258
30 tháng 6 năm 2011	259.523.392

Giá trị còn lại:

31 tháng 12 năm 2010	32.440.430
30 tháng 6 năm 2011	12.976.172

Công ty đang thuê máy móc thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính – Ngân hàng Công thương Việt Nam ("ICB"). Theo các hợp đồng thuê tài chính này, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Thương hiệu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
--	-------------	------------------	-----------

Nguyên giá:

31 tháng 12 năm 2010	50.000.000.000	14.376.924.007	64.376.924.007
Tăng trong kỳ	-	8.075.728.808	8.075.728.808

Trong đó:

Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	8.075.728.808	8.075.728.808
Giảm trong kỳ - Thanh lý, nhượng bán	-	(3.248.518.528)	(3.248.518.528)

30 tháng 6 năm 2011	50.000.000.000	19.204.134.287	69.204.134.287
---------------------	----------------	----------------	----------------

Giá trị khấu trừ lũy kế:

31 tháng 12 năm 2010	20.416.667.000	616.744.699	21.033.411.699
Khấu trừ trong kỳ	1.250.000.000	782.909.656	2.032.909.656
30 tháng 6 năm 2011	21.666.667.000	1.399.654.355	23.066.321.355

Giá trị còn lại:

31 tháng 12 năm 2010	29.583.333.000	13.760.179.308	43.343.512.308
30 tháng 6 năm 2011	28.333.333.000	17.804.479.932	46.137.812.932

Thương hiệu "Kinh Đô"

Vào ngày 6 tháng 9 năm 2002, Công ty đã ghi nhận thương hiệu "Kinh Đô" là tài sản cố định vô hình với giá trị là 50.000.000.000 VNĐ, thể hiện phần góp vốn của Công ty TNHH Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô. Thương hiệu này được khấu trừ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm và đã bao gồm trong tổng tài sản của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Phát triển phần mềm	16.618.368.294	21.202.021.606
Dự án Hiệp Bình Phước	3.915.968.727	3.915.968.727
Khác	-	136.333.169
TỔNG CỘNG	20.534.337.021	25.254.323.502

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh	2.520.012.400	4.005.993.400
Trong đó:		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	8.811.488.052	8.811.488.052
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(6.291.475.652)	(4.805.494.652)
Đầu tư ngắn hạn khác vào các bên liên quan	654.500.000.000	83.000.000.000
Trong đó:		
Cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô vay	527.500.000.000	-
Ủy thác đầu tư cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	50.000.000.000	50.000.000.000
Cho Công ty Cổ phần Hùng Vương vay	44.000.000.000	-
Cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đất Thăng vay	15.000.000.000	15.000.000.000
Cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vimec vay	10.000.000.000	10.000.000.000
Cho Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương vay	8.000.000.000	8.000.000.000
	657.020.012.400	87.005.993.400
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty con (i)	1.473.129.676.500	1.091.979.676.500
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii)	802.300.000.000	800.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	329.003.679.714	421.202.213.291
Trong đó:		
Cổ phiếu	252.180.065.464	344.368.599.291
Trái phiếu Chính phủ	-	10.000.000
Đầu tư dài hạn khác	76.823.614.250	76.823.614.000
Trong đó:		
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương	43.837.500.000	43.837.500.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ An Phúc	32.986.114.250	32.986.114.000
	2.604.433.356.214	2.313.681.889.791
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(75.426.918.543)	(94.172.047.631)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.529.006.437.671	2.219.509.842.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	VNĐ			
	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
Công ty TNHH Một thành viên Kinh Đô Miền Bắc	694.175.525.000	100,00	694.175.525.000	100,00
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	461.150.000.000	99,80	80.000.000.000	80,00
Công ty Cổ phần KIDO	247.559.771.500	100,00	247.559.771.500	100,00
Công ty Cổ phần Vinabico	70.244.380.000	51,20	70.244.380.000	51,20
TỔNG CỘNG	1.473.129.676.500		1.091.979.676.500	

Công ty TNHH Một thành viên Kinh Đô Miền Bắc ("NKD"), trước đây là một công ty cổ phần, hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 139/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 19 tháng 8 năm 1999 và Giấy CNĐKKD số 0503000001 và số 0900178525 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên lần lượt cấp ngày 28 tháng 1 năm 2000 và ngày 25 tháng 1 năm 2011. Hoạt động chính của NKD là sản xuất và chế biến thực phẩm, bao gồm nhiều dòng bánh chất lượng cao, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm, nhiều loại nước giải khát và rượu, thuốc lá sản xuất tại Việt Nam và cho thuê nhà xưởng.

Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương ("KDBD") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004. Hoạt động chính của KDBD là chế biến nông sản, thực phẩm; sản xuất bánh kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; kinh doanh nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty Cổ phần KIDO ("KIDO") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003. Hoạt động chính của KIDO là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác.

Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003. Hoạt động chính của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và đồng kiểm soát

VND

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	600.000.000.000	50,00	600.000.000.000	50,00
Công ty TNHH Tân An Phước	200.500.000.000	49,00	200.500.000.000	49,00
Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái	1.800.000.000	30,00	-	-
TỔNG CỘNG	802.300.000.000		800.500.000.000	

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0310306044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản.

Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0309403269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009. Hoạt động chính của TAP là kinh doanh bất động sản.

Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái ("Thành Thái") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0310442801 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 11 năm 2010. Hoạt động chính của Thành Thái là kinh doanh bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Vay ngắn hạn	<u>105.608.128.460</u>	<u>99.086.199.909</u>

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VNĐ	Ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay ngắn hạn từ ngân hàng				
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam	60.000.000.000	4 tháng kể từ ngày rút vốn	18,5% - 23,3%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phương Tây	10.000.000.000	4 tháng kể từ ngày rút vốn	20,5%/năm	Các khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng mua bán
Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải ("HSBC") - VNĐ	12.608.128.460	90 ngày kể từ ngày rút vốn	Lãi suất thả nổi cộng biên độ 1,45%/năm	Máy móc và thiết bị
	<u>82.608.128.460</u>			
Vay từ các công ty liên quan (Thuyết minh số 24)				
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	20.000.000.000	3 tháng kể từ ngày rút vốn	12%/năm	Tín chấp
Công ty Cổ phần Vinabico	3.000.000.000	3 tháng kể từ ngày rút vốn	21%/năm	Tín chấp
	<u>23.000.000.000</u>			
TỔNG CỘNG	<u>105.608.128.460</u>			

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	247.478.724.604	159.965.954.762
Phải trả các bên thứ ba	18.999.277.521	22.852.983.151
TỔNG CỘNG	266.478.002.125	182.818.937.913

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Thuế thu nhập cá nhân	1.047.435.745	887.270.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	894.804.194
Thuế xuất nhập khẩu	-	129.124.939
Các loại thuế khác	103.748.291	452.129.789
TỔNG CỘNG	1.151.184.036	2.363.329.098

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Thuế do thay đổi mục đích sử dụng đất	34.594.000.000	34.594.000.000
Chi phí tiếp thị	18.152.061.126	52.830.800.000
Phí vận chuyển	3.269.432.486	6.807.096.431
Hoa hồng bán hàng	2.477.468.608	3.610.333.904
Chi phí lãi vay	587.890.611	345.321.224
Chi phí phải trả khác	325.017.425	442.425.904
TỔNG CỘNG	59.405.870.256	98.629.977.463

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	100.336.775.554	100.286.515.554
Tiền nhận ký quỹ	1.192.218.796	1.202.218.796
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	881.127.428	161.243.914
Kinh phí công đoàn	163.191.780	75.851.080
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.547.294.746	5.226.342.526
TỔNG CỘNG	113.120.608.304	106.952.171.870

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010									
31 tháng 12 năm 2009	795.462.590.000	1.395.547.016.955	(137.401.029.200)	324.273.705	25.370.280.515	25.792.635.752	17.002.430.550	228.657.039.777	2.350.755.238.054
Phát hành cổ phiếu	16.824.500.000	16.824.500.000	-	-	-	-	-	-	33.649.000.000
Phát hành cổ phiếu thường	200.478.790.000	(200.478.790.000)	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	-	-	-	-
trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	413.153.327	-	-	-	-	413.153.327
30 tháng 6 năm 2010	1.012.765.880.000	1.211.892.726.955	(137.401.029.200)	737.427.032	25.370.280.515	25.792.635.752	16.673.352.841	473.934.377.816	2.629.765.651.711
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011									
31 tháng 12 năm 2010	1.195.178.810.000	1.950.665.093.455	(137.401.029.200)	986.166.812	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	361.247.910.412	3.437.975.820.587
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	-	-	-	-
trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.308.139.362	-	-	-	-	1.308.139.362
30 tháng 6 năm 2011	1.195.178.810.000	1.950.665.093.455	(137.401.029.200)	2.294.306.174	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	362.283.288.396	3.440.319.337.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Vốn cổ phần		
Vốn đầu kỳ	1.195.178.810.000	795.462.590.000
Vốn tăng trong kỳ	-	217.303.290.000
Vốn cuối kỳ	<u>1.195.178.810.000</u>	<u>1.012.765.880.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	200.478.790.000
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>200.478.790.000</u>

17.3 Cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	119.517.881	101.276.588
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	119.517.881	101.276.588
Cổ phiếu ngân quỹ	1.033.186	1.033.186
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	118.484.695	100.243.402

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Tổng doanh thu	847.349.911.088	598.804.293.450
Trong đó:		
Doanh thu hàng hóa đã bán	847.349.911.088	598.804.293.450
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(3.754.649.498)	(1.475.924.561)
DOANH THU THUẦN	<u>843.595.261.590</u>	<u>597.328.368.889</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	36.280.306.433	48.933.802.124
Cổ tức, lợi nhuận được chia	656.194.958	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	295.020.847	145.732.904
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	556.913.120.000
Lãi từ đầu tư chứng khoán	-	800.814.000
TỔNG CỘNG	37.231.522.238	606.793.469.028

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Giá vốn của hàng hóa đã bán	676.967.558.118	515.744.759.389

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	20.157.038.272	54.291.687.846
Lãi tiền vay	10.300.980.186	8.468.966.379
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	2.361.990.217	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.106.876.134	477.369.967
Phí giao dịch	129.622.715	-
Lãi thuê tài chính	-	38.755.412
Phí môi giới thanh lý các khoản đầu tư	-	144.697.784.000
TỔNG CỘNG	34.056.507.524	207.974.563.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Chi phí mua hàng hóa	676.967.558.118	515.744.759.389
Chi phí nhân công	74.277.765.720	50.561.042.506
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 7, 8 và 9)	7.528.203.419	6.692.080.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.774.147.453	41.599.410.464
Chi phí khác	36.771.398.762	26.408.995.357
TỔNG CỘNG	841.319.073.472	641.006.287.970

22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Thu nhập khác	20.439.597.628	12.894.864.071
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	16.928.624.956	1.323.568.182
Thu nhập từ cho thuê máy chủ và dịch vụ bảo trì hệ thống mạng	1.264.137.850	-
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng và máy móc	-	2.244.674.558
Thu nhập từ phân bổ chi phí quảng cáo	900.000.000	-
Thu nhập từ chuyển giao quyền tài trợ và đào tạo phần mềm SAP	-	521.063.000
Thu nhập từ phí hỗ trợ di dời nhà xưởng	-	7.272.727.273
Thu nhập khác	1.346.834.822	1.532.831.058
Chi phí khác	14.853.783.773	3.177.915.723
Chi phí thanh lý tài sản cố định	14.665.075.153	1.070.444.144
Chi phí bán phế liệu	2.272.727	182.803.046
Chi phí khác	186.435.893	1.924.668.533
LỢI NHUẬN THUẦN	5.585.813.855	9.716.948.348

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm tài chính 2002) và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (3) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 Thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	98.007.412.515
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	10.001.638.703	(849.012.963)
TỔNG CỘNG	10.001.638.703	97.158.399.552

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) khác với thu nhập (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế (lỗ) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế (lỗ thuế):

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lợi nhuận trước thuế	11.037.016.687	364.857.934.691
Các khoản điều chỉnh:		
Các khoản chi phí trích trước	(39.246.698.728)	4.845.077.973
Khấu trừ của lợi thế thương mại	1.250.000.000	1.250.000.000
Khấu hao của tài sản vượt mức	401.923.182	-
Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	2.118.635.531	829.828.607
Chi phí quảng cáo vượt mức 10%	-	5.460.806.216
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(759.856.083)	(321.283.745)
Cổ tức nhận được	(656.194.958)	(800.814.000)
Các chi phí khác	3.100.000	3.500.000
(Lỗ) lợi nhuận tính thuế	(25.852.074.369)	376.125.049.742
Chi phí thuế TNDN ước tính phải nộp	-	94.031.262.436
Thuế TNDN phải phải trả đầu kỳ	894.804.193	55.586.032.743
Trích thiếu thuế TNDN kỳ trước	-	3.976.150.079
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.079.030.866)	(163.152.966.909)
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	(3.184.226.673)	(9.559.521.651)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Các khoản chi phí trích trước	14.825.213.208	24.636.887.890	(9.811.674.682)	(1.211.269.493)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.067.567.147	3.257.531.168	(189.964.021)	(64.717.544)
Chi phí ứng trước	-	-	-	2.125.000.000
TỔNG CỘNG	17.892.780.355	27.894.419.058	(10.001.638.703)	849.012.963

23.4 Thuế TNDN liên quan đến các khoản ưu đãi

Trong hai năm 2006 và 2007, Công ty đã kê khai với Tổng Cục thuế ("TCT") là Công ty được miễn 100% thuế TNDN bao gồm 50% được miễn theo Luật thuế TNDN và 50% được miễn từ việc niêm yết cổ phiếu Công ty trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Việc miễn thuế này được cho phép bởi TCT thông qua việc ban hành Công văn số 1309/TCT-PCCS vào ngày 11 tháng 4 năm 2006.

Tuy nhiên, theo Điều 43 của Nghị định 24/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 14 tháng 2 năm 2007 quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN, nếu trong cùng một thời gian, nếu cơ sở kinh doanh có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh đó phải tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan thuế biết.

Căn cứ theo Nghị định trên thì Công ty đã không được miễn 100% thuế TNDN trong hai năm 2006 và 2007. Thay vào đó, Công ty phải lựa chọn một trong hai trường hợp được miễn thuế TNDN có lợi nhất và thông báo cho cơ quan thuế biết.

Thực hiện Quyết định số 454/QĐ-TTCT do Tổng thanh tra Chính phủ ban hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2008 về việc thanh tra thực hiện chính sách pháp luật về thuế trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, đoàn Thanh tra của Chính phủ, sau khi kết thúc việc kiểm tra tại Công ty vào ngày 10 tháng 10 năm 2008, đã yêu cầu Công ty kê khai và nộp bổ sung số thuế TNDN không được miễn trong hai năm 2006 và 2007 với số tiền là 57.381.543.000 VNĐ vào Ngân sách Nhà nước.

Theo Thông báo số 318/TB-VPCP do Văn phòng Chính phủ ban hành vào ngày 13 tháng 11 năm 2008, các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu sẽ được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong hai năm kể từ khi có chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Thông báo trên không đề cập đến việc có cho phép doanh nghiệp được cộng gộp hai khoản ưu đãi thuế khác nhau hay không.

Vào ngày 25 tháng 3 năm 2009, Công ty nhận được một bản sao của Công điện số 31/TCT-VP ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Tổng Cục thuế gửi cho Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Bộ Tài chính đã có công văn báo cáo Thủ tướng Chính phủ xin ý kiến chỉ đạo về việc miễn, giảm thuế TNDN đối với các doanh nghiệp có chứng khoán niêm yết lần đầu. Tổng Cục thuế yêu cầu Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh không thực hiện việc thông báo hoặc tạm thu thuế TNDN đối với các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán nêu trên trong khi chờ quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ. Vào ngày lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ vẫn chưa được ban hành và Công ty tin rằng khả năng mà Công ty phải nộp khoản thuế TNDN bổ sung nêu trên là rất thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.4 Thuế TNDN liên quan đến các khoản ưu đãi (tiếp theo)

Với các thông tin nêu trên và theo CMKTVN số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Công ty đã không ghi nhận khoản thuế TNDN phải trả với số tiền nêu trên có thể phát sinh từ vấn đề này trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

			VND
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Mua thành phẩm	(633.583.103.927)
		Bán thành phẩm	3.922.984.310
		Mua nguyên vật liệu, bao bì	(1.199.289.497)
		Bán nguyên vật liệu, bao bì	42.928.208.072
		Phí thuê máy chủ	287.952.000
		Chi phí trả hộ	519.656.629
		Bán tài sản	10.920.000.000
		Chiết khấu mua hàng	63.207.665.338
Công ty Cổ phần Vinabico	Công ty con	Mua thành phẩm	(20.746.764.688)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	6.590.402.641
		Mua thành phẩm	(153.447.363)
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	37.682.186.762
		Bán nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	20.120.227.374
		Bán tài sản	3.429.820.237
		Phí tư vấn lắp đặt SAP và thuê máy chủ	814.402.276
		Chi phí trả hộ	705.750.707
		Mua thành phẩm	(5.338.627.552)
		Lãi vay phải trả	(1.783.333.333)
		Chi phí trả hộ	(82.323.511)
		Thu hộ	(230.372.915)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu tiền lãi vay	22.302.799.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

			VNĐ
Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần KIDO	Công ty con	Bán thành phẩm	92.315.875
		Bán tài sản	1.624.259.264
		Mua thành phẩm	(41.047.306)
		Chi phí tư vấn, quảng cáo và thuê máy chủ	1.236.854.832
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty liên quan	Chi hộ	31.231.080
		Mua thành phẩm	(48.636.340)
		Phí thuê xe	25.000.000
		Chi hộ	172.902.365
		Tiền thu từ lãi vay	482.666.668
Chi nhánh công ty TNHH Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi phí trả hộ	53.010.000
Công ty TNHH Thương mại Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi phí trả hộ	5.200.000
Công ty Cổ phần Thương Phú Gia	Công ty liên quan	Chi phí trả hộ	5.200.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên kết	Thu tiền lãi vay	1.653.333.333
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	15.237.425.924
		Hoàn ứng	(66.948.833.563)
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Tạm ứng	94.836.023.838
		Hoàn ứng	(398.908.140.000)
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	1.137.503.734
		Hoàn ứng	(306.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 11, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

			VND
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	1.388.705.226
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	5.637.198.893
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	18.159.695.121
Công ty Cổ phần KIDO	Công ty con	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	4.271.055.012
Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	297.926.809
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	4.297.916
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	27.500.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	21.324.801
			<u>29.807.703.778</u>
Khách hàng trả trước			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Tạm ứng	<u>(3.000.000.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 11, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

			VNĐ
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Chiết khấu mua hàng	63.667.565.212
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	764.160.086
Công ty Cổ phần KIDO	Công ty con	Bán thành phẩm	63.064.080
Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	111.610.000
Công ty Cổ phần Thương Phú Gia	Công ty liên quan	Chi trả hộ	18.920.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	9.243.299.913
Công ty Cổ phần Thương mại Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	26.980.000
Công ty Cổ phần Khai Sáng	Công ty liên quan	Chi trả hộ	162.037.200
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Chi trả hộ	297.866.616
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu lãi tiền vay	169.939.671.529
		Chi trả hộ	13.991.058.698
		Bán cổ phiếu	6.813.341.808
		Cổ tức	4.413.693.000
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty liên quan	Thu lãi tiền vay	146.666.667
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên kết	Thu lãi tiền vay	1.653.333.333
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Tạm ứng	20.321.031.091
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	835.565.121
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	8.125.559.803
Ông Trần Quốc Nguyên	Cổ đông	Tạm ứng	7.700.000.000
Ông Trần Bội Nguyên	Cổ đông	Tạm ứng	937.480.000
Bà Trần Diệu Hương	Cổ đông	Tạm ứng	300.000.000
Ông Trần Bồi Tài	Cổ đông	Tạm ứng	450.605.000
			309.983.509.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 11, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Vay ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Vay ngắn hạn	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinabico	Công ty con	Vay ngắn hạn	3.000.000.000
			23.000.000.000
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Mua thành phẩm	(234.995.507.088)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico	Công ty con	Mua thành phẩm	(5.881.779.027)
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Mua nguyên vật liệu, bao bì và công cụ, dụng cụ	(6.495.988.126)
Công ty Cổ phần KiDo	Công ty con	Mua nguyên vật liệu, bao bì và công cụ, dụng cụ	(37.436.363)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu, bao bì và công cụ, dụng cụ	(68.014.000)
			(247.478.724.604)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 11, vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Phải trả khác			
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên quan	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	(100.000.000.000)
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty liên quan	Chi phí KĐBD trả hộ	(50.760.000)
Công ty Cổ phần KiDo	Công ty liên quan	Chi trả hộ	(105.750.000)
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Chi trả hộ	(180.265.554)
			<u>(100.336.775.554)</u>

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như trình bày sau đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VNĐ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 39.340.110.480 VNĐ (31 tháng 12 năm 2010: 88.265.778.520 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoản 3.945.613.568 VNĐ (31 tháng 12 năm 2010: 22.306.289.101 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 3.922.408.528 VNĐ (31 tháng 12 năm 2010: 4.653.133.397 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Các công cụ tài chính khác của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn đến các bên liên quan và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			VNĐ
			< 90 ngày	91-180 ngày	181-210 ngày	> 210 ngày
30 tháng 6 năm 2011						
Tiền gửi ngân hàng	53.419.213.507	53.419.213.507	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	548.166.580.543	45.409.199.151	99.599.011.464	33.756.378.650	2.322.573.691	367.079.417.587
Các khoản cho các bên liên quan vay	654.500.000.000	-	-	571.500.000.000	-	83.000.000.000
31 tháng 12 năm 2010						
Tiền gửi ngân hàng	562.135.742.263	562.135.742.263	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	857.688.004.213	111.147.614.385	55.044.772.882	180.915.192.559	155.517.236.847	355.063.187.540
Các khoản cho các bên liên quan vay	83.000.000.000	-	-	25.000.000.000	-	58.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

				VNĐ
	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
30 tháng 6 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	-	(105.608.128.460)	-	(105.608.128.460)
Phải trả khách hàng	(266.478.002.125)	-	-	(266.478.002.125)
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	(199.234.491.357)	-	-	(199.234.491.357)
	(465.712.493.482)	(105.608.128.460)	-	(571.320.621.942)
31 tháng 12 năm 2010				
Các khoản vay và nợ	-	(99.086.199.909)	-	(99.086.199.909)
Phải trả khách hàng	(182.818.937.913)	-	-	(182.818.937.913)
Chi phí phải trả khác	(232.967.832.901)	-	-	(232.967.832.901)
	(415.786.770.814)	(99.086.199.909)	-	(514.872.970.723)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	
Các tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	8.811.488.052	(6.291.475.652)	8.811.488.052	(4.805.494.652)	4.005.998.520
Cổ phiếu niêm yết	260.053.614.250	(43.308.551.411)	260.053.614.250	(31.442.942.732)	228.610.671.518
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	68.950.065.464	(32.118.367.132)	161.138.599.041	(62.729.104.900)	84.259.780.000
Cổ phiếu niêm yết	-	-	10.000.000	-	10.000.000
Trái phiếu chính phủ					
Cho các bên liên quan	654.500.000.000	-	83.000.000.000	-	83.000.000.000
vay	1.183.550.000	-	-	-	-
Ký quỹ ngắn hạn	39.517.393.409	-	68.463.812.872	-	68.463.812.872
Phải thu khách hàng					
Phải thu từ các bên liên quan	339.791.212.935	-	624.311.763.293	-	624.311.763.293
Các khoản phải thu khác	168.857.974.199	-	164.912.428.048	-	164.912.428.048
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.476.163.058	-	564.798.974.165	-	564.798.974.165
Tổng cộng	1.597.141.461.367	(81.718.394.195)	1.935.500.679.721	(98.977.542.284)	1.822.373.428.416

VND

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	(105.608.128.460)	(99.086.199.909)	(105.608.128.460)	(99.086.199.909)
Các khoản phải trả cho các bên liên quan	(347.815.500.158)	(260.252.470.316)	(347.815.500.158)	(260.252.470.316)
Phải trả người bán	(18.999.277.521)	(22.852.983.151)	(18.999.277.521)	(22.852.983.151)
Các khoản phải trả khác	(98.897.715.803)	(132.681.317.347)	(98.897.715.803)	(132.681.317.347)
Tổng cộng	(571.320.621.942)	(514.872.970.723)	(571.320.621.942)	(514.872.970.723)

VND

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

28. CÁC SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số tài khoản sử dụng trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ này.



Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 8 năm 2011





Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc